

**CÔNG TY CP SXKD DƯỢC & TTB Y TẾ VIỆT MỸ**  
**1251 QL 14, XÃ TIẾN THÀNH, TX ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUY IV NĂM 2012**

**ĐT: 0651.388.9034 - 08.6290.891    FAX: 0651.388.9032 - 08.6290.8914**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính VNĐ

| TÀI SẢN                                               | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ            | SỐ ĐẦU NĂM            |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>6.814.708.395</b>  | <b>10.413.092.372</b> |
| <b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |             | <b>1.784.426.962</b>  | <b>2.514.126.338</b>  |
| 1. Tiền                                               | 111        | V.01        | 1.784.426.962         | 2.514.126.338         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | -                     | -                     |
| <b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Đầu tư tài chính                                   | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)              | 129        | V.02        | -                     | -                     |
| <b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>1.708.344.076</b>  | <b>2.966.650.686</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                            | 131        |             | 1.209.473.633         | 2.178.473.299         |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             | 98.330.000            | 614.043.492           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             | 300.000.000           |                       |
| 4. Thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD                    | 134        |             | -                     |                       |
| 5. Các khoản phải thu khác                            | 135        | V.03        | 100.540.443           | 174.133.895           |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                 | 139        |             | -                     |                       |
| <b>IV - Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>2.758.273.074</b>  | <b>3.370.192.446</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        | V.04        | 2.758.273.074         | 3.370.192.446         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>563.664.283</b>    | <b>1.562.122.902</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                         | 151        |             | 368.233.438           | 761.585.936           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                            | 152        |             | 81.183.970            | 70.411.685            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước           | 154        |             | -                     | 780.112               |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                              | 158        |             | 114.246.875           | 729.345.169           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>   | <b>200</b> |             | <b>18.070.935.727</b> | <b>17.688.887.618</b> |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                  | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                    | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc             | 212        |             | -                     | -                     |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                            | 213        | V.06        | -                     | -                     |
| 4. Phải thu dài hạn khác                              | 218        | V.07        | -                     | -                     |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)              | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II - Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>16.834.203.068</b> | <b>16.322.066.060</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                           | 221        | V.08        | 1.296.225.276         | 1.708.454.104         |
| - Nguyên giá                                          | 222        |             | 4.078.423.396         | 4.532.033.306         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 223        |             | (2.782.198.120)       | (2.823.579.202)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                     | 224        | V.09        | 2.014.068.211         | 2.410.984.483         |
| - Nguyên giá                                          | 225        |             | 2.609.442.583         | 2.609.442.583         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 226        |             | (595.374.372)         | (198.458.100)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                            | 227        | V.10        | 9.348.306.480         | 9.803.697.972         |
| - Nguyên giá                                          | 228        |             | 13.530.830.000        | 13.530.830.000        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 229        |             | (4.182.523.520)       | (3.727.132.028)       |
| 4. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang                    | 230        | V.11        | 4.175.603.101         | 2.398.929.501         |
| <b>III - Bất động sản đầu tư</b>                      | <b>240</b> | <b>V.12</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| - Nguyên giá                                          | 241        |             | -                     | -                     |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                          | 242        |             | -                     | -                     |

|                                                |            |             |                       |                       |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | V.13        | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTDH          | 259        |             | -                     | -                     |
| <b>V - Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>1.236.732.659</b>  | <b>1.366.821.558</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.14        | 43.072.059            | 173.160.958           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        | V.21        | -                     | -                     |
| 3. Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | 1.193.660.600         | 1.193.660.600         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>24.885.644.122</b> | <b>28.101.979.990</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |             |                       |                       |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>3.480.619.806</b>  | <b>6.712.401.596</b>  |
| <b>I - Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>2.403.186.958</b>  | <b>4.792.300.958</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        | V.15        | 1.500.000.000         | 3.500.000.000         |
| 2. Phải trả người bán                          | 312        |             | 230.231.950           | 889.850.680           |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        |             | 64.866.608            | 34.128.000            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        | V.16        | 204.922.883           | 201.764.325           |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 44.742.776            | 90.745.140            |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | V.17        | 17.172.741            | -                     |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317        |             | 300.000.000           | -                     |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD         | 318        |             | -                     | -                     |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319        | V.18        | 41.250.000            | -                     |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320        |             | -                     | -                     |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | -                     | 75.812.813            |
| <b>II - Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>1.077.432.848</b>  | <b>1.920.100.638</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     | 332        | V.19        | -                     | -                     |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Vay và nợ dài hạn                           | 334        | V.20        | 1.077.432.848         | 1.915.472.848         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 335        | V.21        | -                     | -                     |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               | 336        |             | -                     | 4.627.790             |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 337        |             | -                     | -                     |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>  | <b>400</b> |             | <b>21.405.024.316</b> | <b>21.389.578.394</b> |
| <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>21.405.024.316</b> | <b>21.389.578.394</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 21.157.500.000        | 21.157.500.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | -                     | -                     |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 414        |             | -                     | -                     |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415        |             | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |             | 1.562.792.834         | 1.562.792.834         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418        |             | -                     | -                     |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | (1.315.268.518)       | (1.330.714.440)       |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản           | 421        |             | -                     | -                     |

|                                          |            |  |                       |                       |
|------------------------------------------|------------|--|-----------------------|-----------------------|
| II - Nguồn kinh phí và quỹ khác          | 430        |  | -                     | -                     |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 432        |  | -                     | -                     |
| 2. nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 433        |  | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b> | <b>440</b> |  | <b>24.885.644.122</b> | <b>28.101.979.990</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                      | THUYẾT MINH | SỐ ĐẦU NĂM |
|-----------------------------------------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                         | 24          |            |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công     |             | 0          |
| 3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |             | 0          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                        |             | 0          |
| 5. Ngoại tệ các loại                          |             | 0          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án               |             | 0          |

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

Giám đốc

Võ Thị Cẩm Phương

Nguyễn Văn Vĩnh



Bach Mong Ha, Ph D

CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TTB Y TẾ VIỆT MỸ  
1251, QL 14, TX ĐÔNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC  
MÃ SỐ THUẾ : 3800237998

MẪU SỐ B02-DN

Ban hành theo QĐ Số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006  
của Bộ Trưởng BTC

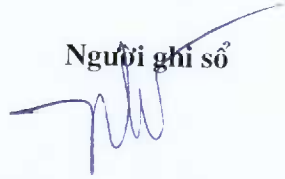
### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÍ 4/2012

Từ ngày 01/10/2012 Đến ngày 31/12/2012

| Chỉ tiêu                                                     | MS | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------|----|-------------|-----------------|-------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch                       | 01 | VI.25       | 2.848.635.448   | 3.118.654.522     | 9.583.300.417                                   | 9.613.308.536                                     |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                              | 02 |             | -               |                   |                                                 |                                                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02) | 10 |             | 2.848.635.448   | 3.118.654.522     | 9.583.300.417                                   | 9.613.308.536                                     |
| 4. Giá vốn hàng bán                                          | 11 | VI.27       | 1.613.359.135   | 2.435.329.056     | 6.969.518.062                                   | 6.457.138.765                                     |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)   | 20 |             | 1.235.276.313   | 683.325.466       | 2.613.782.355                                   | 3.156.169.771                                     |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                             | 21 | VI.26       | 2.613.625       | 13.296.577        | 45.148.757                                      | 88.646.910                                        |
| 7. Chi phí tài chính                                         | 22 | VI.28       | 133.401.163     | 237.913.284       | 909.375.727                                     | 781.831.669                                       |
| Trong đó lãi vay phải trả                                    | 23 |             | 133.207.172     | 237.352.590       | 903.840.050                                     | 770.697.475                                       |
| 8. Chi phí bán hàng                                          | 24 |             | 98.365.416      | 147.088.086       | 453.773.113                                     | 445.383.351                                       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 25 |             | 152.806.315     | 490.376.482       | 1.059.823.601                                   | 2.171.711.794                                     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25))  | 30 |             | 853.317.044     | (178.755.809)     | 235.958.671                                     | (154.110.133)                                     |
| 11. Thu nhập khác                                            | 31 |             | 66.295.000      |                   | 178.931.364                                     | 2.609.442.583                                     |

|                                          |    |       |             |               |               |               |
|------------------------------------------|----|-------|-------------|---------------|---------------|---------------|
| 12. Chi phí khác                         | 32 |       | 57.951.765  | 26.614.638    | 352.274.981   | 3.325.801.637 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)            | 40 |       | 8.343.235   | (26.614.638)  | (173.343.617) | (716.359.054) |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 |       | 861.660.279 | (205.370.447) | 62.615.054    | (870.469.187) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành   | 51 | VI.31 | 47.169.132  |               | 47.169.132    |               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại    | 52 |       | -           |               | -             |               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)        | 60 |       | 814.491.147 | (205.370.447) | 15.445.922    | (870.469.187) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)          | 70 |       | 385         | (97)          | 7             | (411)         |

Người ghi sổ



Võ Thị Cẩm Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Vĩnh

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



Bach Mong Ha, Ph.D

CÔNG TY CỔ PHẦN SXKD DƯỢC & TTB Y TẾ VIỆT MỸ  
1251, QL14, TX ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC  
MÃ SỐ THUẾ : 3800237998

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÍ 4/2012

Từ ngày 01/01/2012 Đến ngày 31/12/2012

(Theo Phương Pháp Trục Tiếp)

ĐVT: VNĐ

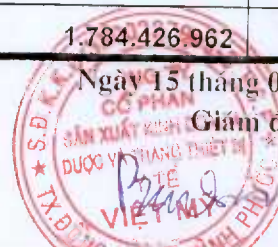
| Tên chỉ tiêu                                                    | Mã số     | Mã TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |       |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        |       | 11.384.812.586                               | 12.007.964.437                                 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ          | 02        |       | (3.203.812.608)                              | (4.722.924.697)                                |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |       | (2.001.922.035)                              | (2.709.862.855)                                |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                         | 04        |       | (909.375.727)                                | (237.352.590)                                  |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 05        |       | (64.884.384)                                 | (557.932.268)                                  |
| 6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh                    | 06        |       | 1.562.792.834                                |                                                |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        |       | (382.399.239)                                |                                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>                  | <b>20</b> |       | <b>6.385.211.427</b>                         | <b>3.779.892.027</b>                           |
| <b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |       |                                              |                                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        |       | (276.969.090)                                | (2.277.280.940)                                |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        |       | 178.931.364                                  |                                                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |       | -                                            |                                                |
| 4. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24        |       | -                                            |                                                |
| 5. Chi tiền góp vốn vào các đơn vị khác                         | 25        |       | (4.223.981.834)                              | (790.958.000)                                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác              | 26        |       | -                                            |                                                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được          | 27        |       | 45.148.757                                   | 80.177.859                                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> |       | <b>(4.276.870.803)</b>                       | <b>(2.988.061.081)</b>                         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |       |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu  | 31        |       | -                                            | 157.500.000                                    |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu    | 32        |       | -                                            |                                                |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33        |       | 6.000.000.000                                | 8.593.162.000                                  |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay.                                     | 34        |       | (8.000.000.000)                              | (7.293.162.000)                                |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35        |       | (838.040.000)                                | (238.492.772)                                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |       | -                                            |                                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |       | <b>(2.838.040.000)</b>                       | <b>1.219.007.228</b>                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)</b>              | <b>50</b> |       | <b>(729.699.376)</b>                         | <b>2.010.838.174</b>                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> |       | <b>2.514.126.338</b>                         |                                                |
| <b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>  | <b>61</b> |       |                                              |                                                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)</b>            | <b>70</b> |       | <b>1.784.426.962</b>                         | <b>2.010.838.174</b>                           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



**Đơn vị: Công ty CP SXKD Dược & TTB Y Tế Việt Mỹ**  
**Địa chỉ: 1251 QL 14, TX Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước**

**Mẫu số B 09 - DN**  
Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
Bổ sung TT 244/2009/TT-BTC sửa đổi bổ sung chế độ kế  
toán doanh nghiệp

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Tại Ngày 31/12/2012*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

#### **1- Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty cổ phần sản xuất Kinh Doanh Dược & Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy Chứng nhận kinh doanh số : 44.03.000012 ngày 26 tháng 8 năm 2002 do sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

2- Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh dược phẩm , mua bán trang thiết bị y tế , dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế

#### **3- Ngành nghề kinh doanh.**

Bàn lễ thuốc , dụng cụ , y tế , mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

1- Kỳ kế toán năm ( bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ( VND)

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.**

#### **1- Chế độ kế toán áp dụng.**

Công Ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi , bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành . Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực , thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **3- Hình thức kế toán áp dụng.**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng.**

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế phát sinh nghiệp vụ Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 , chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, các khoản nợ ngắn hạn (01 năm trở xuống ) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính , đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc . Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

Tài sản cố định hữu hình , tài sản cố định vô hình , tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc . trong quá trình sử dụng tài sản được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng . Thời gian khấu hao được tính như sau :

|                                   |           |
|-----------------------------------|-----------|
| - Nhà cửa , vật kiến trúc         | 10 năm    |
| - Máy móc , thiết bị              | 05-10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05-10 năm |
| Thiết bị văn phòng                | 05 năm    |

### 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được kế toán theo phương pháp giá gốc , lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh , các khoản được chia khác ( ngoài lợi nhuận ) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu :

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền , có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại tài sản ngắn hạn

Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

### 5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí di vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ , trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó ( được vốn hoá ), khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán số 16 ( Chi phí đi vay )

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó ( được vốn hoá ) bao gồm các khoản lãi tiền vay , phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu , các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

### 6- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính .

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất , mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý , chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành , sẽ được phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp

### 8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng; Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã chuyển giao cho người mua  
- Công ty không còn nản giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

- Xác định các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy  
Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó . Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ

được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài
  - chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời (2) điều kiện sau :
    - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
    - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng,
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm : Chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái
- được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

10- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập hoãn chi phí

thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN

trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số

chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

|                                                                   |          | Đơn vị tính: VND |               |               |
|-------------------------------------------------------------------|----------|------------------|---------------|---------------|
|                                                                   |          | Cuối năm         | Đầu năm       |               |
| 01- Tiền:                                                         |          |                  |               |               |
| - Tiền mặt.                                                       |          | 1.688.350.729    | 1.480.950.457 |               |
| - Tiền gửi ngân hàng.                                             |          | 96.076.233       | 1.033.175.881 |               |
| - Tiền đang chuyển.                                               |          |                  | 0             |               |
| Cộng                                                              |          | 1.784.426.962    | 2.514.126.338 |               |
|                                                                   |          | Cuối năm         | Đầu năm       |               |
| 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:                          | Số lượng | Giá trị          | Số lượng      | Giá trị       |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)      |          | 0                |               | 0             |
| - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)  |          |                  |               |               |
| - Đầu tư ngắn hạn khác.                                           |          | 0                |               | 0             |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.                              |          | 0                |               | 0             |
| Cộng:                                                             |          | 0                |               | 0             |
| - Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: |          |                  |               |               |
| + Về số lượng                                                     |          |                  |               |               |
| + Về giá trị                                                      |          |                  |               |               |
| 03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác.                             |          |                  |               |               |
| - Phải thu về cổ phần hoá.                                        |          | 0                |               | 0             |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.                      |          | 0                |               | 0             |
| - Phải thu người lao động.                                        |          | 0                |               | 0             |
| - Phải thu khác.                                                  |          | 100.540.443      |               | 174.133.895   |
| Cộng:                                                             |          | 100.540.443      |               | 174.133.895   |
|                                                                   |          | Cuối năm         | Đầu năm       |               |
| 04- Hàng tồn kho.                                                 |          |                  |               |               |
| - Hàng mua đang đi đường.                                         |          | 0                |               | 0             |
| - Nguyên liệu, vật liệu.                                          |          | 735.593.390      |               | 1.470.211.683 |
| - Công cụ , dụng cụ.                                              |          | 0                |               | 9.126.676     |
| - Chi phí SX, KD dở dang                                          |          | 522.249.973      |               | 505.888.420   |
| - Thành phẩm.                                                     |          | 1.462.080.156    |               | 1.359.964.829 |
| - Hàng hoá.                                                       |          | 38.349.555       |               | 25.000.837    |
| - Hàng gửi đi bán.                                                |          | 0                |               | 0             |
| - Hàng hoá kho bảo thuế.                                          |          | 0                |               | 0             |
| - Hàng hoá bất động sản.                                          |          |                  |               | 0             |

3.370.192.445

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : ..

|                                          |                      |                      |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước. | Cuối năm             | Đầu năm              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.   | 0                    | 0                    |
| - Thuế GTGT phải nộp                     | 0                    | 780.112              |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | 0                    | 0                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                   | 0                    | 0                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 0                    | 0                    |
| - Thuế tài nguyên                        | 0                    | 0                    |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | 0                    | 0                    |
| - Các loại thuế khác                     |                      |                      |
| - Các khoản phải thu Nhà nước.           | 0                    |                      |
| <b>Cộng</b>                              |                      | <b>780.112</b>       |
| 06- Phải thu dài hạn nội bộ.             | Cuối năm             | Đầu năm              |
| - Cho vay dài hạn nội bộ.                |                      |                      |
| - Phải thu dài hạn khác.                 | 0                    | 0                    |
| <b>Cộng</b>                              | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| 07- Phải thu dài hạn khác                | Cuối năm             | Đầu năm              |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn.               | 1.193.660.600        | 1.193.660.600        |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác            |                      |                      |
| - Cho vay không có lãi                   |                      |                      |
| - Phải thu dài hạn khác                  |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.193.660.600</b> | <b>1.193.660.600</b> |

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                          | Nhà cửa , vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm súc vật nuôi | TSCĐHH khác | Tổng cộng            |
|------------------------------------|-------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>    | <b>2111</b>             | <b>2112</b>      | <b>2113</b>                    | <b>2114</b>              | <b>2115</b>              | <b>2118</b> |                      |
| Số dư đầu năm.                     | 1.582.533.062           | 1.682.748.115    | 1.132.778.057                  | 133.974.072              | 0                        | 0           | <b>4.532.033.306</b> |
| - Mua trong năm.                   | 0                       | 0                | 276.969.090                    | 0                        | 0                        | 0           | <b>276.969.090</b>   |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành.         | 0                       | 0                | 0                              | 0                        | 0                        | 0           | <b>0</b>             |
| - Tăng khác.                       | 0                       | 0                | 0                              | 0                        | 0                        | 0           | <b>0</b>             |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư.          | 0                       | 0                | 0                              | 0                        | 0                        | 0           | <b>0</b>             |
| - Thanh lý, nhượng bán.            | 0                       | 67.000.000       | 663.579.000                    | 0                        | 0                        | 0           | <b>730.579.000</b>   |
| - Giảm khác.                       | 0                       | 0                | 0                              | 0                        | 0                        | 0           | <b>0</b>             |
| Số dư cuối năm.                    | 1.582.533.062           | 1.615.748.115    | 746.168.147                    | 133.974.072              | 0                        | 0           | <b>4.078.423.396</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>      |                         |                  |                                |                          |                          |             |                      |
| Số dư đầu năm.                     | 791.266.478             | 1.337.765.913    | 600.276.665                    | 94.270.116               | 0                        | 0           | <b>2.823.579.172</b> |
| - Khấu hao trong năm.              | 158.253.300             | 125.412.916      | 76.563.726                     | 24.582.939               | 0                        | 0           | <b>384.812.881</b>   |
| - Tăng khác.                       | 0                       | 0                | 0                              | 0                        | 0                        | 0           | <b>0</b>             |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư. |                         |                  |                                |                          |                          |             |                      |
| - Thanh lý, nhượng bán.            | 0                       | 18.883.379       | 407.310.584                    | 0                        | 0                        | 0           | <b>426.193.963</b>   |
| - Giảm khác.                       |                         |                  |                                |                          |                          |             |                      |
| Số dư cuối năm.                    | 949.519.778             | 1.444.295.450    | 269.529.807                    | 118.853.055              |                          |             | <b>2.782.198.090</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b> |                         |                  |                                |                          |                          |             |                      |
| - Tại ngày đầu năm (01/01/2012)    | 791.266.584             | 344.982.202      | 532.501.392                    | 39.703.956               | 0                        | 0           | <b>1.708.454.134</b> |
| - Tại ngày cuối ngày 31/12/2012    | 633.013.284             | 171.452.665      | 476.638.340                    | 15.121.017               | 0                        | 0           | <b>1.296.225.306</b> |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục                                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐHH khác | TSCĐ vô hình | Tổng cộng            |
|------------------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|-------------|--------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>                 |                        |                      |                                 |             |              |                      |
| Số dư đầu năm.                                 |                        | 2.609.442.583        |                                 |             |              | <b>2.609.442.583</b> |
| - Thuê tài chính trong năm.                    |                        |                      |                                 |             |              |                      |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính.                 |                        |                      |                                 |             |              |                      |
| - Tăng khác.                                   |                        |                      |                                 |             |              |                      |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính.                 |                        |                      |                                 |             |              |                      |
| - Giảm khác.                                   |                        |                      |                                 |             |              | <b>2.609.442.583</b> |
| Số dư tại ngày 31/12/2012                      |                        | 2.609.442.583        |                                 |             |              |                      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |                        |                      |                                 |             |              |                      |
| Số dư đầu năm.(01/01/2012)                     |                        | 198.458.100          |                                 |             |              | <b>198.458.100</b>   |
| - Khấu hao trong kỳ                            |                        | 396.916.272          |                                 |             |              | <b>396.916.272</b>   |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính.                 |                        |                      |                                 |             |              |                      |
| - Tăng khác.                                   |                        |                      |                                 |             |              |                      |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính.                 |                        |                      |                                 |             |              |                      |
| - Giảm khác.                                   |                        |                      |                                 |             |              |                      |
| Số dư 31/12/2012                               |                        | 595.374.372          |                                 |             |              | <b>595.374.372</b>   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |                        |                      |                                 |             |              |                      |
| - Tại ngày đầu năm.                            |                        | 2.410.984.483        |                                 |             |              | <b>2.410.984.483</b> |
| - Tại ngày cuối năm .                          |                        | <b>2.014.068.211</b> |                                 |             |              | <b>2.014.068.211</b> |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm.
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm.
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Quyền phát hành | Nhãn hiệu hàng hoá | Nhãn hiệu hàng hoá | Nhãn hiệu hàng hoá | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------|-----------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------------|----------------|
|                                         | 2131              | 2132                     | 2133            | 2134               | 2135               | 2136               | 2138              |                |
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                          |                 |                    |                    |                    |                   |                |
| Số dư đầu năm.                          | 4.423.000.000     | 9.107.830.000            | 0               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                 | 13.530.830.000 |
| - Mua trong năm.                        | 0                 | 0                        | 0               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                 | 0              |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp.        | 0                 | 0                        | 0               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                 | 0              |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh.          | 0                 | 0                        | 0               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                 | 0              |
| - Tăng khác.                            | 0                 | 0                        | 0               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                 | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán.                 | 0                 | 0                        | 0               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                 | 0              |
| - Giảm khác                             |                   |                          |                 |                    |                    |                    |                   |                |
| Số dư cuối kỳ (31/12/2012)              | 4.423.000.000     | 9.107.830.000            | 0               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                 | 13.530.830.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                          |                 |                    |                    |                    |                   |                |
| Số dư đầu năm.                          | 84.000.000        | 3,643,132,028            |                 |                    |                    |                    |                   | 3.727.132.028  |
| - Khấu hao trong năm.                   | 0                 | 455.391.492              | 0               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                 | 455.391.492    |
| - Thanh lý, nhượng bán.                 | 0                 | 0                        | 0               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                 | 0              |
| - Tăng khác.                            |                   |                          |                 |                    |                    |                    |                   |                |
| - Giảm khác.                            | 0                 | 0                        | 0               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                 | 0              |
| Số dư cuối năm.                         | 84.000.000        | 4.098.523.520            |                 |                    |                    |                    |                   | 4.182.523.520  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình</b> |                   |                          |                 |                    |                    |                    |                   |                |
| - Tại ngày đầu năm.                     | 4.339.000.000     | 5,464,697,972            | 0               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                 | 9.803.697.520  |
| - Tại ngày cuối năm.                    | 4.339.000.000     | 5,009,306,480            | 0               | 0                  | 0                  | 0                  | 0                 | 9.348.306.480  |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Công trình.....

+ Công trình.....

+.....

Cuối năm

4.175.603.101

Đầu năm

2.398.929.501

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục                             | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---------------------------------------|------------|----------------|----------------|-------------|
| <b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b> | <b>0</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>    |
| - Quyền sử dụng đất.                  |            |                |                |             |
| - Nhà.                                |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất.           |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng.                      |            |                |                |             |
| .....                                 |            |                |                |             |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         | <b>0</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>    |
| - Quyền sử dụng đất.                  |            |                |                |             |
| - Nhà.                                |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất.           |            |                |                |             |
| .....                                 |            |                |                |             |
| <b>Giá trị còn lại BĐS đầu tư</b>     | <b>0</b>   | <b>0</b>       | <b>0</b>       | <b>0</b>    |
| - Quyền sử dụng đất.                  |            |                |                |             |
| - Nhà.                                |            |                |                |             |
| - Nhà và quyền sử dụng đất.           |            |                |                |             |
| - Cơ sở hạ tầng.                      |            |                |                |             |
| .....                                 |            |                |                |             |

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Đầu tư dài hạn khác:

Cuối năm

Đầu năm

SL

Giá trị

SL

Giá trị

a) Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty con:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c) Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu.

0

0

- Đầu tư trái phiếu.

0

0

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.

- Cho vay dài hạn.

- Đầu tư dài hạn khác.

0

0

**Cộng**

**0**

**0**

Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)

+ Về giá trị

14- Chi phí trả trước dài hạn.

Cuối năm

Đầu năm

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ.

- Chi phí thành lập doanh nghiệp.
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn.
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.

|                                                             |             |                      |                      |
|-------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
|                                                             | <b>Cộng</b> | <b>43.072.059</b>    | <b>173.160.958</b>   |
| 15- Vay ngắn hạn.                                           |             | 1.500.000.000        | 3.500.000.000        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả.                                   |             | 0                    | 0                    |
|                                                             | <b>Cộng</b> | <b>1.500.000.000</b> | <b>3.500.000.000</b> |
| 16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.                    |             | Cuối năm             | Đầu năm              |
| - Thuế giá trị gia tăng.                                    |             | 36.718.448           | 0                    |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt.                                   |             | 0                    | 0                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu.                                     |             | 0                    | 0                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp.                               |             | 168.009.020          | 175.149.687          |
| - Thuế thu nhập cá nhân.                                    |             | 0                    | 0                    |
| - Thuế tài nguyên.                                          |             | 0                    | 0                    |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất.                            |             | 0                    | 0                    |
| - Các loại thuế khác.                                       |             | 0                    | 26.614.638           |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.         |             | 0                    | 0                    |
|                                                             | <b>Cộng</b> | <b>204.727.468</b>   | <b>201.764.325</b>   |
| 17- Chi phí phải trả.                                       |             | Cuối năm             | Đầu năm              |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép. |             |                      |                      |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.                                |             |                      |                      |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.                 |             |                      |                      |
|                                                             | <b>Cộng</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| 18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.             |             | Cuối năm             | Đầu năm              |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết.                              |             | 0                    | 0                    |
| - Kinh phí công đoàn.                                       |             | 0                    | 0                    |
| - Bảo hiểm xã hội.                                          |             | 0                    | 0                    |
| - Bảo hiểm y tế.                                            |             | 0                    | 0                    |
| - Phải trả về cổ phần hóa.                                  |             | 0                    | 0                    |
| - Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn.                            |             | 0                    | 0                    |
| - Doanh thu chưa thực hiện.                                 |             | 0                    | 0                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác.                        |             | 0                    | 0                    |
|                                                             | <b>Cộng</b> | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| 19- Phải trả dài hạn nội bộ.                                |             | Cuối năm             | Đầu năm              |
| - Vay dài hạn nội bộ.                                       |             |                      |                      |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác.                             |             |                      |                      |
|                                                             | <b>Cộng</b> |                      |                      |
| 20- Vay và nợ dài hạn.                                      |             | Cuối năm             | Đầu năm              |
| a - Vay dài hạn.                                            |             | 0                    | 0                    |
| - Vay ngân hàng.                                            |             |                      |                      |
| - Vay đối tượng khác.                                       |             |                      |                      |
| - Trái phiếu phát hành.                                     |             |                      |                      |
| b - Nợ dài hạn.                                             |             |                      |                      |
| - Thuê tài chính.                                           |             | 1.077.432.848        | 1.915.472.848        |
| - Nợ dài hạn khác.                                          |             |                      |                      |
|                                                             | <b>Cộng</b> | <b>1.077.432.848</b> | <b>1.915.472.848</b> |

- Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn    | Năm nay                                  |                      |               | Năm trước                                   |                   |               |
|-------------|------------------------------------------|----------------------|---------------|---------------------------------------------|-------------------|---------------|
|             | Tổng khoản T.toán<br>tiền thuê tài chính | Trả tiền<br>lãi thuê | Trả nợ<br>Gốc | Tổng khoản<br>T.toán tiền thuê<br>tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ<br>Gốc |
| Dưới 1 năm. | 1.152.210.061                            | 314.170.061          | 838.040.000   | 1.127.928.114                               | 164.488.473       | 963.439.641   |
| Từ 1-5 năm. |                                          |                      |               |                                             |                   |               |
| Trên 5 năm. |                                          |                      |               |                                             |                   |               |

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn trả phải trả.

| a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.                                                      | Cuối năm | Đầu Năm  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  |          |          |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng          |          |          |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng      |          |          |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.     |          |          |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>0</b> | <b>0</b> |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      |          |          |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. |          |          |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.    |          |          |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.                                                      |          |          |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>0</b> | <b>0</b> |

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

|                                                                                                                                                                                       | Vốn đầu tư<br>của chủ sở<br>hữu | Thặng<br>dư vốn<br>cổ<br>phần | Vốn<br>khác của<br>chủ sở<br>hữu | Cổ<br>phiếu<br>quỹ | Chênh<br>lệch<br>đánh giá<br>lại tài sản | Chênh<br>lệch tỷ<br>giá hối<br>đoái | Quỹ đầu tư<br>phát triển, dự<br>phòng tài<br>chính, khác | Lợi nhận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Nguồn<br>vốn xây<br>dựng cơ<br>bản | Cộng           |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|----------------|
| A                                                                                                                                                                                     | 1                               | 2                             | 3                                | 4                  | 5                                        | 6                                   | 7                                                        | 8                                      | 9                                  | 10             |
| <b>Số dư đầu năm<br/>trước</b><br>-Tăng vốn trong<br>năm trước.<br>-Lãi trong năm<br>trước.<br>-Tăng khác.<br>-Giảm vốn trong<br>năm trước.<br>-Lỗ trong năm<br>trước.<br>-Giảm khác. |                                 |                               |                                  |                    |                                          |                                     |                                                          |                                        |                                    |                |
| <b>Số dư cuối năm<br/>trước, số dư đầu<br/>năm nay</b>                                                                                                                                | 21.157.500.000                  | 0                             | 0                                | 0                  | 0                                        | 0                                   | 1.562.792.834                                            | (1.330.714.440)                        | 0                                  | 21.389.578.394 |
| -Tăng vốn trong<br>năm nay.                                                                                                                                                           | 0                               | 0                             | 0                                | 0                  | 0                                        | 0                                   | 0                                                        | 0                                      | 0                                  | 0              |
| -Lãi trong năm nay.                                                                                                                                                                   | 0                               | 0                             | 0                                | 0                  | 0                                        | 0                                   | 0                                                        | 15.445.922                             | 0                                  | 15.445.922     |
| -Giảm vốn trong<br>năm nay.                                                                                                                                                           | 0                               | 0                             | 0                                | 0                  | 0                                        | 0                                   | 0                                                        | 0                                      | 0                                  | 0              |
| -Lỗ trong năm nay.<br>-Giảm khác.                                                                                                                                                     | 0                               | 0                             | 0                                | 0                  | 0                                        | 0                                   | 0                                                        |                                        | 0                                  | 0              |
| <b>Số dư cuối năm<br/>nay</b>                                                                                                                                                         | 21.157.500.000                  | 0                             | 0                                | 0                  | 0                                        | 0                                   | 1.562.792.834                                            | (1.315.268.518)                        | 0                                  | 21.405.024.316 |

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.
- Vốn góp của Nhà Nước.
- Vốn góp của các đối tượng khác.

#### Cộng

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

|                                                                                 | Năm nay        | Năm trước      |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận. |                |                |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.                                                    |                |                |
| + Vốn góp đầu năm.                                                              | 21.157.500.000 | 21.157.500.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm.                                                       |                |                |
| + Vốn góp giảm trong năm.                                                       | 0              |                |
| + Vốn góp cuối năm.                                                             | 21.157.500.000 | 21.157.500.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia.                                                    | 0              |                |

- d- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
    - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
    - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
  - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

|                                                | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------------------------|----------|---------|
| đ- Cổ phiếu.                                   |          |         |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.         |          |         |
| - Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng. |          |         |
| + Cổ phiếu phổ thông.                          |          |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi.                             |          |         |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại.              |          |         |
| + Cổ phiếu phổ thông.                          |          |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi.                             |          |         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.             |          |         |
| + Cổ phiếu phổ thông.                          |          |         |
| + Cổ phiếu ưu đãi.                             |          |         |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : .....

|                                  | Cuối năm      | Đầu năm       |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| e- Các quỹ của doanh nghiệp      |               |               |
| - Quỹ đầu tư phát triển.         | 1.562.792.834 | 1.562.792.834 |
| - Quỹ dự phòng tài chính.        | 0             | 0             |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | 0             | 0             |

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

|                                      | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|---------|-----------|
| 23- Nguồn kinh phí.                  |         |           |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm. | 0       |           |
| - Chi sự nghiệp.                     | 0       |           |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm.   | 0       |           |

|                                                                    | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------------------------------------------|----------|---------|
| 24- Tài sản thuê ngoài.                                            |          |         |
| (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài:                                   |          |         |
| - TSCĐ thuê ngoài.                                                 |          |         |
| - Tài sản khác thuê ngoài.                                         |          |         |
| (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê |          |         |

hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Đến 1 năm.
- Trên 1-5 năm.
- Trên 5 năm.

## VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

### Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính)

|                                                                                                  | Năm nay       | Năm trước     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).                                      | 9.583.300.417 | 9.613.308.536 |
| Trong đó:                                                                                        |               |               |
| - Doanh thu bán hàng.                                                                            | 9.583.300.417 | 9.613.308.536 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ.                                                                    | 0             |               |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp).                       |               |               |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                                        |               |               |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính. |               |               |
| 26- Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02).                                                    | 0             |               |
| Trong đó:                                                                                        |               |               |
| - Chiết khấu thương mại.                                                                         | 0             |               |
| - Giảm giá hàng bán.                                                                             | 0             |               |
| - Hàng bán bị trả lại.                                                                           | 0             |               |
| - Thuế GTGT phải nộp ( phương pháp trực tiếp).                                                   |               |               |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt.                                                                        | 0             |               |
| - Thuế xuất khẩu.                                                                                |               |               |
| 27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).                                 | 9.583.300.417 | 9.613.308.536 |
| Trong đó:                                                                                        |               |               |
| + Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.                                                   |               |               |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.                                                              |               |               |
| 28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).                                                                | 6.969.518.062 | 8.272.272.615 |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán.                                                                   | 68.671.862    |               |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán.                                                                 | 6.900.846.200 | 8.272.272.615 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.                                                               |               |               |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.                           |               |               |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư.                                                        |               |               |
| - Hao hụt , mất mát hàng tồn kho.                                                                |               |               |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường.                                                        |               |               |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.                                                                |               |               |
| 29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).                                                    | 45.148.757    |               |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay.                                                                    |               |               |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu.                                                    |               |               |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia.                                                                   |               |               |
| - Lãi bán ngoại tệ.                                                                              |               |               |
| - Lãi, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.                                                           |               |               |
| - Lãi bán hàng trả chậm.                                                                         |               |               |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác.                                                            |               |               |
| 30- Chi phí tài chính (Mã số 22).                                                                | Năm nay       | Năm trước     |
| - Lãi tiền vay.                                                                                  | 909.053.936   | 770.697.475   |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.                                                  |               |               |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.                                   |               |               |
| - Lỗ bán ngoại tệ.                                                                               |               |               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.                                                             | 321.791       | 11.134.194    |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.                                                           |               |               |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.                                          |               |               |
| - Chi phí tài chính khác.                                                                        |               |               |

Cộng

909.375.727

781.831.669

- 31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).  
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.  
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.  
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Năm nay

Năm trước

0

- 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).  
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.  
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.  
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.  
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.  
 - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.  
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Cộng

0

0

- 33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.

Năm nay

Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.

3.353.359.517

2.274.369.866

- Chi phí nhân công.

1.378.938.157

2.688.015.857

- Chi phí khấu hao tài sản cố định.

1.237.120.645

1.231.839.064

- Chi phí dịch vụ mua ngoài.

854.552.444

2.123.226.541

- Chi phí khác bằng tiền.

1.513.597.284

342.861.144

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....).

- 34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Năm nay

Năm trước

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

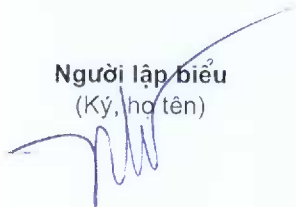
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**VII- Những thông tin khác.**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “ Báo cáo bộ phận” (2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:.....
- 7- Những thông tin khác.(3):.....

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



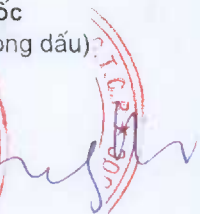
*Vô Thị Cẩm Phương*

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



*Nguyễn Văn Vinh*

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Bach Mong Hà, PhD*